TAND HUYỆN T
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 08/6/2017
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Nguyễn Thị Hoà

2.Bà Vũ Thị Toan

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hùng -Thư ký Toà án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Đào Ngọc Dung, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05 /2017/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2017 về Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2017/QĐXX- ST ngày 22 tháng 5 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Vũ Gia A, sinh năm 1976 "*Có mặt*".

HKTT và nơi cư trú: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên

Bị đơn: Chị Phạm Thị Thu H, sinh năm 1979 "*Vắng mặt*".

HKTT và nơi ở: Thôn I, xã N, huyện S, tỉnh Nam Định

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Uỷ ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn D - Chủ tịch UBND xã (*Vắng mặt*)

Người làm chứng: Chị Vũ Thị Đ, sinh năm 1984 *(Có mặt)*

Trú tại: Thôn A, xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn đề nghị đề ngày 20 tháng 01 năm 2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào khoảng năm 1997, anh A và chị H có thời gian tìm hiểu nhau được khoảng vài tháng thì tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng. Anh chị có đến UBND xã C làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng không được do UBND xã xác định chị H chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Sau đó, hai bên gia đình tổ chức lễ cưới cho anh chị theo phong tục địa phương. Anh chị chung sống tại xã C được khoảng 3 tháng thì về xã N, huyện S làm ăn sinh sống. Anh chị có nhờ người thân trong gia đình anh đến UBND xã C làm giúp thủ tục đăng ký kết hôn và đã nhận được Giấy chứng nhận kết hôn không có số vào sổ, không có số thứ tự đề ngày 03 tháng 9 năm 1997 do ông V, Phó chủ tịch UBND xã ký. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 6 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống và tính nết nên anh đã bỏ về C, T còn chị H vẫn sinh sống ở xã N, huyện S, Nam Định từ đó đến nay. Anh xác định giữa anh và chị H không còn tình cảm, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian dài nên muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân để ổn định cuộc sống. Do anh chị không ra UBND xã C thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên anh đề nghị Toà án nhân dân huyện T không công nhận anh và chị H là vợ chồng và tuyên huỷ giấy chứng nhận kết hôn ngày 03 tháng 9 năm 1997 do UBND xã C đã cấp cho anh chị.

Chị H có lời khai thống nhất với anh A về thời điểm sống chung và việc anh chị không đến UBND xã C, huyện T làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chị H xác định thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc chỉ được 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ khoảng năm 1999, 2000 đến nay. Chị đề nghị Toà án không công nhận anh A và chị là vợ chồng và huỷ giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã C đã cấp.

Về con chung: anh A và chị H cùng thống nhất trình bày: Vợ chồng có một con chung là cháu B, sinh ngày 17/01/1999. Tại đơn đề nghị đề ngày 27/12/2016 gửi Toà án nhân dân huyện T, chị H có quan điểm xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh A đóng góp phí tổn nuôi con, anh A cũng nhất trí. Sau đó, anh A, chị H xác định cháu B đã đủ 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, công nợ vợ chồng: anh chị đều có quan điểm không yêu cầu Toà án giải quyết.

Người làm chứng chị Đ (em gái anh A) trình bày: Sau khi kết hôn, anh A và chị H có thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 3-4 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính nết không hòa hợp nên trong cuộc sống thường xuyên xảy ra

mâu thuẫn, xung đột. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng chị nhất quyết không nghe. Vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai.

Người làm chứng ông C, nguyên cán bộ văn phòng kiêm tư pháp xã C thời kỳ 1996-1999 cung cấp: Năm 1997, ông cùng với ông V, Phó chủ tịch UBND xã có đăng ký kết hôn cho anh A và chị H. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ là anh A, chị H có mặt tại UBND xã để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn hay không.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã C cung cấp: Trong sổ đăng ký kết hôn hiện đang lưu tại UBND xã C thể hiện anh A, chị H có tên trong sổ đăng ký tại số thứ tự số 16, ngày 03/9/1997. Lý do vì sao trong Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn và Sổ đăng ký kết hôn không có chữ ký của anh A, chị H thì UBND xã không nắm được do các cán bộ UBND xã những năm đó thực hiện. Theo quan điểm của UBND xã thì việc đăng ký kết hôn phải được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về đăng ký hộ tịch thì mới có giá trị pháp lý. Nay anh A, chị H đều có quan điểm đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị H không có mặt mà chỉ gửi văn bản ghi ý kiến, đồng thời xin vắng mặt tại mọi giai đoạn tố tụng và tại phiên toà. Do đó, Tòa án nhân dân huyện T không tiến hành hòa giải được và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà hôm nay, anh A trình bày: anh và chị H không đến UBND xã làm thủ tục đăng ký kết hôn mà do bố đẻ anh là ông T xin hộ. anh vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng và hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn do UBND xã C đã cấp cho anh chị ngày 03/9/1997.

Chị H có đơn đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Bị đơn chị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

-Về quan hệ hôn nhân: anh A và chị H có thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân, không bị ai lừa dối, ép buộc. Chị H sinh ngày 29/11/1979, như vậy tại thời điểm ngày 3/9/1997 đã đủ tuổi kết hôn. Anh chị không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại Điều 7 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1976.Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành kèm theo Nghị định số 04/1961/NĐ-CP ngày 16/11/1961 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch thì việc các đương sự không đến UBND xã C thực hiện thủ tục, nghi thức đăng ký kết hôn nhưng UBND xã vẫn cấp giấy chứng nhận kết hôn là vi phạm nghi thức kết hôn do Nhà nước quy định nên việc kết hôn không có giá trị pháp lý tương đương với việc anh A, chị H chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, điểm b,c mục 3 Nghị quyết 35/200/QH10 ngày 9/6/2000, Điều 9; Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016, đề nghị HĐXX không công nhận anh A, chị H là vợ chồng, đồng thời tuyên hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/9/1997 giữa anh A và chị H và thông báo cho UBND xã C để xử lý theo quy định.

-Về con chung: Do cháu B đã đủ 18 tuổi, anh A, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét, giải quyết

-Về tài sản chung, công nợ: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

-Về án phí: anh A phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1].Về tố tụng: Nguyên đơn anh A có HKTT tại xã C, huyện T. Các đương sự có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân huyện T nơi cư trú của anh A giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện T theo quy định tại khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt nên Toà án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 BLTTDS.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Mặc dù anh A và chị H được UBND xã C cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/9/1997 nhưng không có số vào sổ, không có số cấp giấy và không có chữ ký của cả hai anh chị. Trên thực tế, các đương sự đều thừa nhận không có mặt tại UBND xã C để thực hiện thủ tục, nghi thức đăng ký kết hôn theo

quy định tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành kèm theo Nghị định số 04/1961/NĐ-CP ngày 16/11/1961 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch nhưng UBND xã C vẫn cấp giấy chứng nhận kết hôn cho anh A, chị H là vi phạm nghi thức kết hôn do Nhà nước quy định. Do đó, việc kết hôn là không có giá trị pháp lý và được coi như anh A, chị H chưa đăng ký kết hôn. Mặt khác, anh A, chị H đều không thừa nhận quan hệ hôn nhân và đề nghị Tòa án không công nhận họ là vợ chồng. Tại Sổ đăng ký kết hôn hiện lưu tại UBND xã C cũng không có chữ ký của anh A, chị H trong mục "*Chữ ký của bên vợ, bên chồng*" và UBND xã có quan điểm việc đăng ký kết hôn phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và nghi thức do pháp luật quy định thì mới có giá trị pháp lý. Như vậy, căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Tòa án nhân dân tối cao, điểm b,c mục 3 Nghị quyết 35/200/QH10 ngày 9/6/2000; Điều 9; Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì pháp luật không công nhận anh A chị H là vợ chồng nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của các đương sự, quan điểm của đại diện VKSND huyện T, không công nhận anh A, chị H là vợ chồng, đồng thời tuyên hủy giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/9/1997do UBND xã C đã cấp cho anh chị.

[3].Về con chung: anh chị có một con chung là cháu B, sinh ngày 17/01/1999, đến nay đã đủ 18 tuổi, trưởng thành. Anh A, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4].Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5].Về án phí: anh A phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; điểm c khoản 2 Nghị quyết số 02/2000/NĐ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; điểm b,c mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000; Điều 9, Điều 13 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 BLTTDS:

Xử:

1.Về hôn nhân: Không công nhận anh A và chị H là vợ chồng.

Hủy Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03/9/1997 (không có số sổ, số giấy) do UBND xã C, huyện T, tỉnh Hưng Yên cấp cho anh A, chị H và thông báo cho UBND xã C biết.

2.Về nuôi con chung và tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

3.Về án phí*:* anh A phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 003999 ngày 20/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh A đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
-UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Hương

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**